

13 Find and circle **ch**, **tch**, and **sh**.

Tìm và khoanh tròn ch, tch và sh.

c ss th sh
t k ch h
tch s tt sc

14 Read and circle **ch**, **tch**, and **sh**.

Đọc và khoanh tròn ch, tch và sh.

- 1 ship 2 chin 3 witch 4 fish 5 rich

15 Match the words with the same sounds.

Nối các từ có cùng âm thanh.

- | | |
|---------|---------|
| 1 match | a shop |
| 2 chip | b watch |
| 3 dish | c lunch |

16 Listen and write **ch**, **tch**, and **sh**. Then chant.

Nghe và viết ch, tch và sh. Sau đó đọc theo nhịp.

Watch the ¹wi____.
She's having ²lun____!
Fries and ³fi____.
From a ⁴di____!



How did I do?



Unit 6 61